

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC KHOẢN THU CHI

NĂM HỌC : 2025 - 20256

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục các khoản thu	Số dư năm học 2024-2025 chuyển sang	Số thu trong năm học 2025 - 2026			Số được sử dụng trong năm học 2025 - 2026	Số đã chi	Số dư chuyển sang năm học 2026 -2027
			Số thu từ tháng 9=>12/2025	Số thu từ tháng 1=>05/2026	Cộng thu năm học 2025 - 2026			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	PHẦN THU							
I	Các khoản thu thỏa thuận năm học 2025 -2026	0	1.260.001.000	1.527.367.000	2.787.368.000	2.787.368.000	2.787.368.000	0
1	Tiền dịch vụ nhà vệ sinh, vệ sinh lớp học	0	36.504.000	48.960.000	85.464.000	85.464.000	85.464.000	0
2	Tiền nước uống	0	20.280.000	27.200.000	47.480.000	47.480.000	47.480.000	0
3	Tiền đầu vào trẻ mới đến trường	0	30.600.000	14.400.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	0
4	Tiền nuôi ăn bán trú	0	783.442.000	949.102.000	1.732.544.000	1.732.544.000	1.732.544.000	0
-	Tiền mua LTPP	0	708.892.000	862.820.000	1.571.712.000	1.571.712.000	1.571.712.000	0
-	Tiền phụ phí	0	18.637.500	21.570.500	40.208.000	40.208.000	40.208.000	0
-	Chất đốt	0	55.912.500	64.711.500	120.624.000	120.624.000	120.624.000	0
5	Tiền quản lý, chăm sóc trẻ buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính	0	186.375.000	215.705.000	402.080.000	402.080.000	402.080.000	0
6	Tiền công thuê người nấu ăn	0	202.800.000	272.000.000	474.800.000	474.800.000	474.800.000	0

		Số chi từ tháng 9=>12/2025	Số chi từ tháng 1=>05/2026	Cộng chi năm học 2025-2026
B	PHẦN CHI TIẾT CHI	910.628.000	1.876.740.000	2.787.368.000
1	Tiền dịch vụ nhà vệ sinh, vệ sinh lớp học năm học 2025 -2026	27.252.000	58.212.000	85.464.000
-	Trả tiền công thuê người làm vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh	14.430.000	28.860.000	43.290.000
-	Mua đồ dùng vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh, hoá chất	12.822.000	29.352.000	42.174.000
2	Tiền nước uống năm học 2025 -2026	15.140.000	32.340.000	47.480.000
-	Chi trả tiền nước sạch	2.870.000	7.620.740	10.490.740
-	Tiền điện	0	8.557.208	8.557.208
-	Chi tiền sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ máy lọc nước, kiểm định nước	9.240.000	9.750.000	18.990.000
-	Chi mua bổ sung cốc uống nước, bình ủ nước	3.030.000	6.412.052	9.442.052
3	Tiền đầu vào trẻ mới đến trường năm học 2025 -2026	30.600.000	14.400.000	45.000.000
-	Chi mua đồ dùng dụng cụ: bát, thìa, xô, máy s	30.600.000	14.400.000	45.000.000
4	Tiền nuôi ăn bán trú năm học 2025 -2026	552.376.000	1.180.168.000	1.732.544.000
-	Tiền mua LTTP	498.771.150	1.072.878.500	1.571.649.650
-	Tiền phụ phí	13.386.000	25.472.500	38.858.500
-	Chất đốt, hỗ trợ tiền điện sáng	40.218.850	81.817.000	122.035.850

5	Tiền quản lý, chăm sóc trẻ buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính năm học 2025 -2026	133.860.000	268.220.000	402.080.000
6	Tiền công thuê người nấu ăn năm học 2025 -2026	151.400.000	323.400.000	474.800.000
Tổng		910.628.000	1.876.740.000	2.787.368.000

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Kế toán



Trần Thị Hạt

Thủ Quỹ



Đinh Thị Nhung

Phó hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thảo



Trịnh Thị Thu Hiền



